HIKAWA
Air conditioner

CATALOGUE



ĐIỀU HOÀ ÂM TRẦN
Cassette
1 HƯỚNG THỔI







THÔNG SỐ ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE 1 HƯỚNG THỔI 1 CHIỀU INVERTER



MODEL			HI-C1W15AT/HO-C1W15AT	HI-C1W20AT/HO-C1W20AT	HI-C1W25AT/HO-C1W25AT
Nguồn điện		V-Ph-Hz	220-240/220-230V,1Ph,50/60Hz		
Chiều lạnh	Công suất	Btu/h KW	12,000 (3,300-12,670) 3.6 (1.3-3.8)	18,000 (5,300-19,000) 5.3 (1.58-5.59)	24,000 (11,200-24,300) 7.1 (3.30-7.20)
	Điện năng tiêu thụ	W	1,150 (350-1,350)	1,510 (430-1,700)	2,350 (700-2,400)
	Dòng điện hoạt động	A	5.5 (1.52-6.0)	6.8 (2.18-7.50)	10.5 (3.8 - 11.0)
	Hiệu suất năng lượng (EER)	W/W	3.13	3.51	2.99
Dàn lạnh	Kích thước máy (DxRxC)	mm	860x450x130	1180x450x130	1180x450x130
	Kích thước mặt nạ (DxRxC)	mm	1100x500x32	1420x500x32	1420x500x32
	Khối lượng của máy	kg	13	16	16
	Khối lượng của mặt nạ	kg	3.5	5.0	5.0
Lưu lượng gió dàn lạnh (Cao/ Trung bình/ Thấp)		m3/h	550/520/490	990/870/700	990/870/700
Độ ồn dàn lạnh (Cao/ Trung bình/ Thấp)		dB(A)	36/34/31	44/42/39	44/42/39
Dàn nóng	Kích thước máy (DxRxC)	mm	705x279x530	705x279x530	825x335x655
	Khối lượng tịnh	kg	21	22	31
Máy nén	Loại máy nén		ROTARY	ROTARY	ROTARY
	Công suất động cơ	W	715	785	1,125
Độ ồn dàn nóng		dB(A)	47	49	52
Lưu lượng gió dàn nóng		m3/h	2,300	2,300	3,300
Môi chất lạnh/ Khối lượng gas có sẵn		kg	R32/0.58	R32/0.67	R32/0.95
Đường ống môi chất lạnh	Kích thước ống lỏng/ hơi	mm	6.4/12.7	6.4/12.7	6.4/12.7
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30
	Chênh lệch chiều cao tối đa	m	15	15	20
	Kích thước ống xả	mm	DN20	DN20	DN20
	Lượng nạp gas thêm	g/m	15	15	25
Giới hạn nhiệt độ hoạt động dàn nóng		°C	18°C~50°C	18°C~50°C	18°C~50°C
Xuất xứ			MALAYSIA		

Ghi chú:
* Công suất lạnh dựa trên: Nhiệt độ phòng 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời 35°CDB, 24°CWB
* Độ ồn thực tế đo được thông thường cao hơn các giá trị này do ảnh hưởng của điều kiện môi trường xung quanh
* Chiều dài ống tiêu chuẩn: 5m